

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.457.826.765	199.890.601.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.564.510.972	117.348.969.439
1. Tiền	111		35.548.811.608	47.348.969.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.450.332.850	12.365.447.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.896.371.150)	(6.981.256.250)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.708.690.756	17.211.936.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.162.608.983	52.603.292.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	97.557.773	160.119.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	70.343.097.767	50.632.744.398
1. Hàng tồn kho	141		70.343.097.767	50.632.744.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.391.194.420	2.331.502.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.391.194.420	2.331.502.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.282.264.165	290.305.186.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.900.000.000	1.900.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.900.000.000	1.900.000.000
II. Tài sản cố định	220		230.712.282.461	233.253.426.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	120.564.230.704	120.426.136.489
- Nguyên giá	222		238.516.180.389	231.057.461.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.951.949.685)	(110.631.324.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	110.148.051.757	112.827.290.249
- Nguyên giá	228		139.789.025.363	139.291.025.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.640.973.606)	(26.463.735.114)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.930.825.988	13.583.653.539
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.930.825.988	13.583.653.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.114.544.475	731.938.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.885.455.525)	(11.268.061.960)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.624.611.241	40.836.168.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	36.160.611.936	38.746.134.880
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.463.999.305	2.090.033.381
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		486.740.090.930	490.195.787.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.515.883.851	51.011.163.798
I. Nợ ngắn hạn	310		52.515.883.851	51.011.163.798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.047.581.800	2.112.222.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.926.252.932	4.320.536.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.502.568.413	5.712.386.285
4. Phải trả người lao động	314		17.054.061.480	16.866.288.947
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.157.156.544	13.018.002.185
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.828.262.682	8.981.727.004
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.224.207.079	439.184.623.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	434.224.207.079	439.184.623.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.685.822.404	99.685.822.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.605.621.092	41.566.037.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.325.095.860	7.653.446.960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.280.525.232	33.912.590.900
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		486.740.090.930	490.195.787.645

Người lập biểu

Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hoàng

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	959.146.429.246	1.144.775.777.825	4.106.869.520.109	4.342.646.964.846
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	VI.2	96.636.133	77.365.585	325.590.196	308.650.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		959.049.793.113	1.144.698.412.240	4.106.543.929.913	4.342.338.314.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	916.076.072.090	1.098.853.751.608	3.908.259.310.801	4.154.700.197.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.973.721.023	45.844.660.632	198.284.619.112	187.638.117.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	530.840.115	691.412.671	3.155.434.550	3.600.820.251
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	975.546.594	665.071.501	(464.659.638)	1.682.926.931
Trong đó : chi phí lãi vay	23		0	0	0	66.301.370
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	24.999.833.225	32.779.630.386	148.545.662.940	143.535.126.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.012.039.580	2.948.251.624	18.044.571.293	17.389.651.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.517.141.739	10.143.119.792	35.314.479.067	28.631.232.407
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.285.786	14.121.667	5.585.382	14.809.092.302
12. Chi phí khác	32	VI.8	926.958.503	6.048	1.692.345.111	482.977.436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(924.672.717)	14.121.661.126	(1.686.759.729)	14.326.114.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.592.469.022	24.264.780.918	33.627.719.338	42.957.347.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.168.848.124	4.910.822.064	7.187.160.030	8.873.722.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(93.491.481)	(93.491.481)	(373.965.924)	(373.965.924)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.517.112.379	19.447.450.335	26.814.525.232	34.457.590.900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		816	1.377	1,899	2.440

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Nam



Nguyễn Hữu Hoàng



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.627.719.338	42.957.347.273
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.497.863.315	10.837.277.295
- Các khoản dự phòng	03	(467.491.535)	1.614.080.298
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.481.019.932)	(18.409.912.553)
- Chi phí lãi vay	06		66.301.370
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.177.071.186	37.065.093.683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.556.445.696)	8.670.959.100
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.710.353.369)	46.633.174.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.680.532.477	(25.453.379.740)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.585.522.944	2.025.055.540
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(66.301.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.443.387.229)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.618.282.288)	(16.098.824.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.114.658.025	51.687.000.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.193.609.042)	(8.233.193.641)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.475.434.550	3.600.820.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.718.174.492)	(4.632.373.390)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	82.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(82.000.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.180.942.000)	(21.180.942.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.180.942.000)	(21.180.942.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.784.458.467)	25.873.685.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117.348.969.439	91.475.284.081
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	95.564.510.972	117.348.969.439

Người lập biểu



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàng



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHII (tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 20 ngày 15/11/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
* Tiền mặt	15.699.364	88.943.472
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.653.302.552	21.957.032.418
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8.715.028.951	3.864.155.765
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quận 10	304.370.453	974.017.064
- Chứng khoán Bảo Việt	160.006.508	11.588.793
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – CN Sài Gòn	57.100.100	56.985.600
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – PGD Lý Thái Tổ	1.169.295	1.166.895
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Quận 10	6.603.977.340	5.903.416.141
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – CN Hồ Chí Minh	1.146.004	1.144.204
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng	10.370.262.009	8.300.211.157
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM – CN Vạn Hạnh	108.354.955	253.423.498
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quận 3	1.291.701.595	2.579.630.680
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh	30.804.170	11.292.621
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Bắc Sài Gòn	9.380.572	
* Tiền đang chuyển	7.895.509.056	25.302.993.549
* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)	60.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	<u>95.564.510.972</u>	<u>117.348.969.439</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp
				Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.000.000.000	12.000.000.000	11.268.061.960
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-
+ Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		-	-	-
- Đầu tư vào công ty khác		12.000.000.000	12.000.000.000	11.268.061.960
+ Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (*)	6,01%	2.000.000.000	2.000.000.000	1.268.061.960
+ Công ty CP Vận Tài Việt Tín (*)	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2023 của các công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.162.608.983		52.603.292.869	
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	35.551.476.000		35.551.476.000	
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị	7.424.101.641		1.514.099.021	
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.187.031.342		15.537.717.848	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	-		-	
Cộng	-		-	
5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
a) Ngắn hạn	97.557.773		160.119.693	
Phải thu tạm ứng	97.557.773		102.742.498	
Phải thu khác			57.377.195	
Thuê mặt bằng các cửa hàng				
Công ty CP Khu Công nghiệp Đồng Tâm				
b) Dài hạn	1.900.000.000		1.900.000.000	
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	1.900.000.000		1.900.000.000	
Cộng	1.997.557.773		2.060.119.693	
6. Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*)	35.551.476.000	(35.551.476.000)	35.551.476.000	(35.551.476.000)
Cộng	35.551.476.000	(35.551.476.000)	35.551.476.000	(35.551.476.000)

(*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 VNF và cân trừ nợ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Trong năm 2017 và 2018 COMECO đã thu hồi thêm được 129.970.000 đồng từ Hyundai. Ngày 29/3/2019 COMECO thu hồi thêm được 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1576 ngày 04/9/2019. Ngày 07/9/2021 Công ty thu hồi thêm được 1.300.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	43.096.000.001	-	16.295.527.272	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Hàng hoá	27.247.097.766	-	34.337.217.126	-
Cộng	70.343.097.767	-	50.632.744.398	-

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	70.343.097.767	50.632.744.398

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí thuê mặt bằng	-	-
b) Dài hạn	36.160.611.936	38.746.134.880
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.249.505.740	2.599.064.492
Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần	34.911.106.196	36.147.070.388
Cộng	36.160.611.936	38.746.134.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	176.973.592.928	26.317.059.745	23.811.998.083	3.954.810.591	231.057.461.347
Số tăng trong kỳ	1.459.260.940	126.546.000	5.636.022.102	236.890.000	
		126.546.000	5.636.022.102	236.890.000	
- Mua sắm mới	1.459.260.940				
- Xây dựng mới					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	178.432.853.868	26.443.605.745	29.448.020.185	4.191.700.591	238.516.180.389
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	61.735.892.725	24.157.876.850	20.782.744.692	3.954.810.591	110.631.324.858
Khấu hao trong kỳ	5.617.011.834	732.884.612	957.568.381	13.160.000	7.320.624.823
Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	67.352.904.559	24.890.761.462	21.740.313.073	3.967.970.591	117.951.949.685
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	115.237.700.203	2.159.182.895	3.029.253.391	-	120.426.136.489
Tại ngày cuối quý	111.079.949.309	1.552.844.287	7.707.707.112	223.730.000	120.564.230.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	138.636.025.363	655.000.000	139.291.025.363
Số tăng trong kỳ	-	498.000.000	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	138.636.025.363	1.153.000.000	139.789.025.363
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	25.808.735.114	655.000.000	26.463.735.114
Khấu hao trong kỳ	3.135.738.492	41.500.000	3.177.238.492
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.944.473.606	696.500.000	29.640.973.606
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	112.827.290.249	-	112.827.290.249
Tại ngày cuối quý	109.691.551.757	456.500.000	110.148.051.757

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.930.825.988	13.583.653.539
Cộng	6.930.825.988	13.583.653.539

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440
- Công ty CP Hóa dầu Mê Kông	1.375.980.000	1.375.980.000	1.199.242.440	1.199.242.440
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	1.154.315.800	1.154.315.800	512.580.000	512.580.000
- Công ty CP Dầu nhớt PVOIL	517.286.000	517.286.000	400.400.000	400.400.000
- Phải trả người bán khác	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH II (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.129.005.266	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.059.872.560	4.801.846.500
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất	313.690.587	910.539.785
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	5.502.568.413	5.712.386.285

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	11.157.156.544	13.018.002.185
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.460.450.817	3.460.450.817
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	-	-
Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng	7.696.705.727	9.557.551.368
Phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng phí bảo vệ môi trường	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	37.118.665.975	434.737.251.962
Lãi trong năm trước						
Phân phối lợi nhuận						
Chia cổ tức					34.457.590.900	34.457.590.900
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	(30.010.219.015)	(30.010.219.015)
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	41.566.037.860	439.184.623.847
Lãi trong năm					26.814.525.232	15.297.412.853
Phân phối lợi nhuận					(8.300.000.000)	(8.300.000.000)
Chia cổ tức					(21.180.942.000)	(21.180.942.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát					(534.000.000)	(534.000.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	36.605.621.092	434.224.207.079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	%	01/01/2024	%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65%	55.987.570.000	39,65%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL)	63.250.160.000	44,79%	63.250.160.000	44,79%
Vốn góp của các cổ đông khác	21.968.550.000	15,56%	21.968.550.000	15,56%
Cộng	141.206.280.000	100%	141.206.280.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	953.587.860.663	4.079.961.565.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.558.568.583	26.907.954.377
Doanh thu xây dựng cơ bản		
Cộng	959.146.429.246	4.106.869.520.109
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chiết khấu hàng bán	96.636.133	325.590.196
Cộng	96.636.133	325.590.196
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Giá vốn hàng hóa	908.963.940.351	3.894.881.978.071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.112.131.739	13.377.332.730
Giá vốn xây dựng cơ bản		
Cộng	916.076.072.090	3.908.259.310.801
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.337.715	1.454.420.150
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.502.400	1.021.014.400
Thu nhập tài chính khác		680.000.000
Cộng	530.840.115	3.155.434.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí tài chính	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí lãi vay	-	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	974.840.900	(467.491.535)
Chi phí tài chính khác	705.694	2.831.897
Cộng	975.546.594	(464.659.638)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
a) Các khoản chi phí bán hàng	24.999.833.225	148.545.662.940
Chi phí nhân công	1.105.913.550	67.529.617.695
Chi phí khấu hao	2.502.483.039	10.068.439.888
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.391.436.636	70.947.605.357
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.012.039.580	18.044.571.293
Chi phí nhân viên quản lý	829.416.871	13.829.120.165
Chi phí khấu hao	42.968.712	171.874.848
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý khác	1.139.653.997	4.043.576.280
7. Thu nhập khác	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Thu phạt hợp đồng	-	-
Thu từ thanh lý tài sản	2.285.786	5.585.382
Thu nhập khác	-	-
Cộng	2.285.786	5.585.382
8. Chi phí khác	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	232.873.123
Chi phí khác	926.958.503	1.459.471.988
Cộng	926.958.503	1.692.345.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.592.469.022	33.627.719.338
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	926.816.593	1.459.265.593
- Các khoản điều chỉnh giảm	142.502.400	1.021.014.400
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.502.400	1.021.014.400
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.376.783.215	34.065.970.531
Thuế TNDN phải nộp	3.168.848.124	7.187.160.030
Thuế TNDN hoãn lại	(93.491.481)	(373.965.924)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.517.112.379	26.814.525.232

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.517.112.379	26.814.525.232
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.517.112.379	26.814.525.232
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	1.899

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV NĂM 2024	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.443.524.769	3.921.818.397
Chi phí nhân công	8.955.089.541	94.355.927.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.618.223.813	10.542.055.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.292.019.829	35.640.671.264
Chi phí khác bằng tiền	4.815.146.592	35.507.094.204
Cộng	34.124.004.544	179.967.566.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	2.120.467.159.970
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL.)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	2.052.318.300.000

Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	396.403.200

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972	117.348.969.439	-	-	95.564.510.972	117.348.969.439
Phải thu khách hàng	60.162.608.983	52.603.292.869	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	24.611.132.983	17.051.816.869
Phải thu ngắn hạn khác	1.347.063.513	160.119.693	-	-	1.347.063.513	160.119.693
Cộng	157.074.183.468	170.112.382.001	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	121.522.707.468	134.560.906.001
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.047.581.800	2.112.222.440	-	-	3.047.581.800	2.112.222.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.157.156.544	13.018.002.185	-	-	11.157.156.544	13.018.002.185
Cộng	14.204.738.344	15.130.224.625	-	-	14.204.738.344	15.130.224.625

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2024 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2024 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	169.524.516.318	3.014.544.475	172.539.060.793
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972	-	95.564.510.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.509.672.496	1.900.000.000	63.409.672.496
Đầu tư ngắn hạn	12.450.332.850	-	12.450.332.850
Đầu tư dài hạn	-	1.114.544.475	1.114.544.475
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Số đầu năm	182.477.829.751	2.631.938.040	185.109.767.791
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.348.969.439	-	117.348.969.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.763.412.562	1.900.000.000	54.663.412.562
Đầu tư ngắn hạn	12.365.447.750	-	12.365.447.750
Đầu tư dài hạn	-	731.938.040	731.938.040
Tài sản tài chính khác	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

**MATERIALS – PETROLEUM JOINT STOCK COMPANY
(COMECO)**

Financial Statements for the accounting period from
01/01/2024 to 31/12/2024

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

TABLE OF CONTENT

CONTENT	PAGE
Balance Sheet	02 - 04
Income Statement	05 - 05
Cash flow Statement	06 - 07
Notes to the Financial Statements	08 - 30

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEM	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
A. CURRENT ASSETS	100		207.457.826.765	199.890.601.067
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	95.564.510.972	117.348.969.439
1. Cash	111		35.548.811.608	47.348.969.439
2. Cash equivalents	112		60.000.000.000	70.000.000.000
II. Short-term investments	120	V.2	12.450.332.850	12.365.447.750
1. Trading securities	121		19.346.704.000	19.346.704.000
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(6.896.371.150)	(6.981.256.250)
III. Short-term receivables	130		24.708.690.756	17.211.936.562
1. Short-term receivables from customers	131	V.3	60.162.608.983	52.603.292.869
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	-	-
3. Other short-term receivables	136	V.5	97.557.773	160.119.693
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.6	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)
IV. Inventories	140	V.7	70.343.097.767	50.632.744.398
1. Inventories	141		70.343.097.767	50.632.744.398
2. Provision for devaluation of inventories	149			
V. Other short-term assets	150		4.391.194.420	2.331.502.918
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a		
2. Deductible VAT	152		4.391.194.420	2.331.502.918
3. Taxes and other receivables from State budget	153			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		279.282.264.165	290.305.186.578
I. Long-term receivables	210		1.900.000.000	1.900.000.000
1. Other long-term receivables	216	V.5	1.900.000.000	1.900.000.000
II. Fixed assets	220		230.712.282.461	233.253.426.738
1. Tangible fixed assets	221	V.9	120.564.230.704	120.426.136.489
- Historical cost	222		238.516.180.389	231.057.461.347
- Accumulated depreciation	223		(117.951.949.685)	(110.631.324.858)
2. Intangible fixed assets	227	V.10	110.148.051.757	112.827.290.249
- Historical cost	228		139.789.025.363	139.291.025.363
- Accumulated depreciation	229		(29.640.973.606)	(26.463.735.114)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**BALANCE SHEET (continued)**

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSET	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		6.930.825.988	13.583.653.539
1. Construction in progress	242	V.11	6.930.825.988	13.583.653.539
V. Long-term investments	250	V.2	1.114.544.475	731.938.040
1. Investment in subsidiary	251		-	-
2. Investment in joint ventures and associates	252		-	-
3. Equity investments in other entities	253		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Provision for long-term investments	254		(10.885.455.525)	(11.268.061.960)
VI. Other long-term assets	260		38.624.611.241	40.836.168.261
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	36.160.611.936	38.746.134.880
2. Deferred income tax assets	262		2.463.999.305	2.090.033.381
3. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		486.740.090.930	490.195.787.645

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

BALANCE SHEET (continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEM	ITEM	Note	31/12/2024	01/01/2024
C. LIABILITIES	300		52.515.883.851	51.011.163.798
I. Current Liabilities	310		52.515.883.851	51.011.163.798
1. Short-term trade payables	311	V.12	3.047.581.800	2.112.222.440
2. Short-term repayment from customers	312		6.926.252.932	4.320.536.937
3. Taxes and other payables to State budget	313	V.13	5.502.568.413	5.712.386.285
4. Payables to employees	314		17.054.061.480	16.866.288.947
5. Short-term intra-company payables	316 318		- -	- -
6. Short-term unearned revenues				
7. Other short-term payables	319	V.14	11.157.156.544	13.018.002.185
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.15		-
9. Bonus and welfare fund	322		8.828.262.682	8.981.727.004
II. Non-current liabilities	330		-	-
1. Other long-term payables	337	V.14	-	-
2. Provision for long-term payables	342	V.16	-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		434.224.207.079	439.184.623.847
I. Owner's equity	410	V.17	434.224.207.079	439.184.623.847
1. Contributed capital	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Preference shares	411b			
2. Capital surplus	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Other owner's capital	414		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Investment and development funds	418		99.685.822.404	99.685.822.404
5. Retained earnings	421		36.605.621.092	41.566.037.860
- Retained earnings accumulated till the end of the previous period	421a		10.325.095.860	7.653.446.960
- Retained earnings of the current period	421b		26.280.525.232	33.912.590.900
II. Funding sources	430			
TOTAL CAPITAL	440		486.740.090.930	490.195.787.645

Preparer



Nguyễn Công Nam

Chief Accountant



Nguyễn Hữu Hoàng

General Director



Lê Tấn Thương

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

INCOME STATEMENT
QUARTER IV, 2024

Unit: VND

ITEM	CODE	NOTE	QUARTER IV		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			THIS YEAR	LAST YEAR	THIS YEAR	LAST YEAR
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.1	959.146.429.246	1.144.775.777.825	4.106.869.520.109	4.342.646.964.846
2. Revenue deductions (03+04+05)	02	VI.2	96.636.133	77.365.585	325.590.196	308.650.022
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		959.049.793.113	1.144.698.412.240	4.106.543.929.913	4.342.338.314.824
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.3	916.076.072.090	1.098.853.751.608	3.908.259.310.801	4.154.700.197.820
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		42.973.721.023	45.844.660.632	198.284.619.112	187.638.117.004
6. Financial income	21	VI.4	530.840.115	691.412.671	3.155.434.550	3.600.820.251
7. Financial expenses	22	VI.5	975.546.594	665.071.501	(464.659.638)	1.682.926.931
In which: interest expenses	23		0	0	0	66.301.370
8. Selling expenses	24	VI.6	24.999,833.225	32.779.630.386	148.545.662.940	143.535.126.468
9. General and administrative expenses	25	VI.6	2.012.039.580	2.948.251.624	18.044.571.293	17.389.651.449
10. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.517.141.739	10,143.119.792	35.314.479.067	28.631.232.407
11. Other income	31	VI.7	2.285.786	14.121.667	5.585.382	14.809.092.302
12. Other expenses	32	VI.8	926.958.503	6.048	1.692.345.111	482.977.436
13. Other profit (40=31-32)	40		(924.672.717)	14.121.661.126	(1.686.759.729)	14.326.114.866
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		14.592.469.022	24.264.780.918	33.627.719.338	42.957.347.273
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.9	3.168.848.124	4.910.822.064	7.187.160.030	8.873.722.297
16. Deferred corporate income tax expenses	52		(93.491.481)	(93.491.481)	(373.965.924)	(373.965.924)
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		11.517.112.379	19.447.450.335	26.814.525.232	34.457.590.900
18. Basic earnings per share (*)	70		816	1.377	1,899	2.440

Preparer

Chief Accountant

General Director





Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng

Lê Tấn Thương

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

STATEMENT OF CASH FLOWS
QUARTER IV, 2024

Unit: VND

Item	Code	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	33.627.719.338	42.957.347.273
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	10.497.863.315	10.837.277.295
- Provisions	03	(467.491.535)	1.614.080.298
- Gains/losses from investment	05	(2.481.019.932)	(18.409.912.553)
- Interest expenses	06		66.301.370
3. Operating profit before changes in working capital	08	41.177.071.186	37.065.093.683
- Increase or decrease in receivables	09	(9.556.445.696)	8.670.959.100
- Increase or decrease in inventories	10	(19.710.353.369)	46.633.174.976
- Increase or decrease in payables	11	6.680.532.477	(25.453.379.740)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12	2.585.522.944	2.025.055.540
- Interest paid	13	-	(66.301.370)
- Corporate income tax paid	14	(9.443.387.229)	-
- Other receivables on operating activities	15	-	-
- Other payments on operating activities	16	(6.618.282.288)	(16.098.824.581)
Net cash flows from operating activities	20	5.114.658.025	51.687.000.748
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(8.193.609.042)	(8.233.193.641)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		
3. Loans and purchase of debt instruments	23		
4. Collection of loans and resale of debt instruments	24		
5. Equity investments in other entities	25		
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		
7. Interest and dividend received	27	2.475.434.550	3.600.820.251
Net cash flow from investing activities	30	(5.718.174.492)	(4.632.373.390)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		
2. Payment for the repurchase of issued shares	32		
3. Proceeds from borrowings	33	-	82.000.000.000
4. Repayment of principal	34	-	(82.000.000.000)
5. Dividends or profits paid to owners	36	(21.180.942.000)	(21.180.942.000)
Net cash flows from financing activities	40	(21.180.942.000)	(21.180.942.000)
Net cash flows in the period	50	(21.784.458.467)	25.873.685.358
Cash and cash equivalent at the beginning of the period	60	117.348.969.439	91.475.284.081
Cash and cash equivalent at the end of the period	70	95.564.510.972	117.348.969.439

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Preparer



Nguyễn Công Nam

Chief Accountant



Nguyễn Hữu Hoàng

General Director



Lê Tấn Thương

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV, 2024**

I. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

1. Form of ownership

Materials – Petroleum JSC. (COMECO) was converted from state-owned enterprise into a joint-stock company pursuant to Decision No. 94/2000/QĐ-TTg dated 09 August 2000, issued by the Prime Minister.

Business Registration Certificate No. 0300450673 dated 13 December 2000, issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, the latest amendment (the 20th time) was on 15 November 2021.

The company's headquarters is located at No. 549 Dien Bien Phu, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

2. Business field

Business field of the company include manufacturing, trading, services business and construction.

3. Business activities

Main activities of the company include: Import and export: petroleum, oil, lubricants, grease. Wholesale of petroleum, oil, lubricants, grease. Retail of petroleum, oil, lubricants, grease and other fuel products. Real estate brokerage, real estate business, warehouse leasing. Provision of maritime services, domestic and international goods transportation. Retailing fertilizer, chemicals (excluding highly toxic chemicals). Trading electrical equipment and tools (transformers, electric motors, stabilizers, generators, electrical cables, conductors, light bulbs, electrical panels, switches, fuses, circuit breakers), construction materials, machinery for industrial – mining - forestry, and construction sectors, and sanitary equipment. Retailing fabric, wool, yarn, other textile products in specialty stores. Trading computers, peripherals, air-conditioning equipment, and sanitary equipment. Installation of fire prevention system. Whole-selling fertilizer, chemical. Whole-seller of goods, investment consulting (excluding financial and accounting consulting). Postal and telecommunications agency services (excluding internet access agencies). Transporting fuel, lubricants, and grease by automobile. Mobile restaurant and catering services (excluding available at head office). Commercial advertising. Office leasing. Inland water transport of cargo. Inland water of passengers. lodging, dormitories, and similar accommodation facilities (not available at head office). Civil and industrial construction, structural design of civil and industrial construction, construction consulting. Retailing passenger cars (12 seats or less). Repair and renovation of vehicles and transport equipment, car wash services. Whole-selling motorcycles and motorbikes. Trading fabrics, garments, face masks, labor protective gears. Retailing clothing, footwear, leather goods, and synthetic leather in specialty stores. Passenger transportation within city and suburban areas (excluding bus transportation). Parking lot business.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December

2. Accounting currency

Accounting currency is recorded in Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARD AND ACCOUNTING SYSTEM¹

1. Applicable Accounting System

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC (“Circular 200”) by the Ministry of Finance dated 22 December 2014, Providing guidance on accounting regulations for enterprises

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the guidelines issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and the guiding circulars for implementing the current Accounting Standards and Accounting System being applied.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Types of exchange rates applied in accounting

Economic transactions denominated in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong based on the actual rate at the transaction date.

At the time of preparing the financial statements, monetary items with foreign currency origin are converted at the exchange bid rate of the bank where the company holds its account, accounts receivable with foreign currency origin are revalued at the exchange bid rate of the commercial bank where the company regularly conducts transactions, accounts payable with foreign currency origin are revalued at the exchange ask rate of the commercial bank where the company regularly conducts transactions.

2. Principles for recognizing cash and cash equivalents

Cash items include cash on hand, bank deposits, and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash until the reporting date..

3. Principles of accounting for receivables

The Receivables shall be presented at the book value of receivables from customers and other receivables after deducting the provisions for doubtful receivables.

Provision for doubtful receivables represents the value of receivables that the Company expects will not be recoverable as the end of the fiscal year. Increases or decreases in the provision account are recognized as General and administrative expenses in the income statement. The

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

provision rate for overdue receivables is applied in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC as follows:

- 30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year.
- 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of the value for receivables overdue for 3 years or more.

4. Principles for recognizing inventories

Inventories are recognized at the original cost. In cases the net realizable value is lower than the original cost, it must be recognized at the net realizable value. The original inventory cost includes purchase price, processing cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition.

The cost of inventory is calculated using the weighted average method

Inventory is recorded by the perpetual method.

The provision for devaluation of inventories is recognized in accordance with the current accounting regulations.

5. Principles for recognizing fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated using the straight - line method over their estimated useful lives as follows:

- Building and structures	05 – 50 years
- Machinery, equipment	05 – 12 years
- Vehicles, transportation equipment	05 – 10 years
- Office equipment	03 – 10 years
- Land use rights	50 years

6. Principles of accounting for financial investments

Trading securities, investments held to maturity, and loans are recorded in the accounting books at historical cost. At the reporting date, if:

- The maturity period or repayment term is not more than 3 months from the purchase date, the investment is considered as "cash equivalents";
- The maturity period is less than 1 year or within a business cycle, the asset is classified as a short-term asset;
- the maturity period is more than 1 year or exceeds one business cycle, the asset is classified as a long-term asset;

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profit distributed from the subsidiary arising after the investment date is recognized in the Income Statement. Other distributions (excluding net profit) are considered as recoveries of the investment and are recorded as a reduction in the cost of the investment.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. The joint venture contribution is not adjusted for changes in the company's share of the net assets of the joint

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

venture. The Company's Income Statement reflects income received from the distribution of the cumulative net profit of the joint venture arising after the joint venture investment.

Investments in equity instruments of other entities reflect investments in equity instruments where the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

Investment in equity instruments of other entities are stated using the cost minus the provision or devaluation of investments.

The provision for devaluation of investment is made at the time of preparing the financial statements and represents the difference between the cost of the investments recorded in the accounting books and their market value at the time the provision is made.

7. Principles of accounting for Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating expenses within a fiscal year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature, extent of each type of expense in order to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

8. Principles of accounting for Payables

Payables shall be recorded and tracked by each counterparty, original maturity, remaining maturity at the reporting date.

9. Principles for recognizing Owner's equity

Owner's equity is stated as actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the actual issuance price and the par value of the shares at the initial public offering, additional issuance, or treasury shares reissuance.

Treasury shares are shares issued by the company and subsequently repurchased. Treasury shares are recorded at their actual purchase value and presented on the Balance Sheet as a deduction from shareholders' equity.

Dividends to be paid to shareholders are recognized as payable in the Balance sheet after the announcement of the dividend payment from the Board of Directors.

Undistributed after-tax profit is the amount of profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of changes in accounting policies and adjustments for material prior-period errors.

10. Principles and methods for recognizing Revenues

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods is recorded when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Revenue can be reliably measured;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

- Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be determined.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in each period based on the portion of work completed at the date of the balance sheet for that period. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is recognized when it is relatively certain;
- Possibility of receiving economic benefits from the service transaction;
- The portion of work completed at the date of the balance sheet can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision can be determined
- The portion of the service work completed is determined using the work completion evaluation method.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits from shares, and other financial income is recognized when both of the following two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or receive profits from capital contribution.

11. Principles of accounting for Cost of Goods Sold and services rendered

The cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise sold or services rendered during the period.

Provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value and the original cost of the inventory. In determining the quantity of devalued inventory subject to write-down, accountant must exclude inventory that has been contracted for sale (where the net realizable value is not less than the carrying amount) but has not yet been transferred to the customer, provided there is strong evidence that the customer will not forgo performing the contract.

12. Principles and methods for recognizing Financial expenses

Expenses recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing and lending costs;
- Losses arising from foreign exchange rate fluctuations on transactions related to foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investments.

These items are recognized at the total amount incurred during the period and are not offset against financial income.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

13. Principles of accounting for Selling expenses and General and administrative expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services, including costs related to product offering, product presentations, advertising, sales commissions, warranty costs for products and goods (excluding construction activities), storage costs, packaging costs, transportation costs, and others.

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, mainly including costs related to salaries of employees in the management department (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees, and unemployment insurance for management employees; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rental, business license tax; provision for doubtful debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (customer receptions, client meetings, etc.)

14. Principles and methods for recognizing Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year

Deferred corporate income tax expenses are determined based on the temporary differences that are deductible, the taxable temporary differences, and the corporate income tax rate.

15. Segment reporting

Segment reporting includes both business segments and geographical segments.

Business segment: A distinguishable part of an enterprise that engages in the production or provision of individual products or services, or a group of related products or services, for which the segment is exposed to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable part of an enterprise that engages in the production or provision of products or services within a specific economic environment, where the segment is exposed to risks and returns that differ from those in other economic environments.

16. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the time of initial recognition, financial assets are recorded at their cost, including transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial asset.

Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables, and investments.

Financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are recorded at their cost, less transaction costs directly attributable to the issuance of the financial liability.

Company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, and loans.

Offsetting of financial instruments

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Financial assets and financial liabilities are only offset and presented at their net value on the Balance Sheet when and only when the Company:

- Obtain a legal right to offset the recognized amounts; and
- Having intention to settle on a net basis or to realize the asset and settle the liability at the same time.

17. Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
* Cash on hand	15.699.364	88.943.472
* Demand deposits	27.653.302.552	21.957.032.418
- Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	8.715.028.951	3.864.155.765
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – District 10 Branch	304.370.453	974.017.064
- Bao Viet Securities	160.006.508	11.588.793
- Ocean Commercial Joint Stock Bank – Saigon Branch	57.100.100	56.985.600
- Ocean Commercial Joint Stock Bank – Ly Thai To Transaction Office	1.169.295	1.166.895
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – District 10 Branch	6.603.977.340	5.903.416.141
- Ocean Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh Branch	1.146.004	1.144.204
- Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank – Ky Dong Branch	10.370.262.009	8.300.211.157
- Ho Chi Minh City Development Commercial Joint Stock Bank – Van Hanh Branch	108.354.955	253.423.498
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – District 3 Branch	1.291.701.595	2.579.630.680
- Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh Branch	30.804.170	11.292.621
- Military Commercial Joint Stock Bank – North Saigon Branch	9.380.572	
* Cash in transit	7.895.509.056	25.302.993.549
* Cash equivalents (Deposits under 3 months)	60.000.000.000	70.000.000.000
Total	<u>95.564.510.972</u>	<u>117.348.969.439</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

2. Financial investments

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
a) Trading securities	19.346.704.000	6.896.371.150	12.450.332.850	19.346.704.000	6.981.256.250	12.365.447.750
- Stock						
+ Petec Coffee Joint Stock Company	444.000.000	226.752.000	217.248.000	444.000.000	224.430.600	219.569.400
+ Western Bus Station Joint Stock Company (WCS)	87.500.000	-	87.500.000	87.500.000	-	87.500.000
+ Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company (TMC)	5.775.685.000	3.472.342.600	2.303.342.400	5.775.685.000	3.392.917.000	2.382.768.000
+ Petroleum Mechanical Joint Stock Company (PMS)	3.989.625.000	-	3.989.625.000	3.989.625.000	-	3.989.625.000
+ Ca Mau Trading Stock Company (CMV)	4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000	4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000
+ Hang Xanh Motors Service Joint Stock Company (HAX)	46.600.000	-	46.600.000	46.600.000	-	46.600.000
+ Saigon Petro Vietnam Oil Joint Stock Company	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ Petrovietnam Oil Nam Dinh Joint Stock Company (PND)	272.599.000	140.651.800	131.947.200	272.599.000	160.761.400	111.837.600
+ Petec Trading and Investment Corporation – Joint Stock Company (PEG)	2.093.175.000	1.447.280.750	645.894.250	2.093.175.000	1.593.803.250	499.371.750

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

2. Financial investments (continued)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Proportion of ownership	Contributed capital value	Proportion of ownership	Contributed capital value
b) Investment in other entities				
- <i>Investment in subsidiaries</i>		12.000.000.000		12.000.000.000
		10.885.455.525		11.268.061.960
- <i>Investment in joint ventures and affiliates</i>		-		-
+ <i>Vietnam Petro Shipping Joint Stock Company</i>		-		-
- <i>Investment in other companies</i>		12.000.000.000		12.000.000.000
- Can Tho Automobile Mechanical Joint Stock Company (*)	6,01%	2.000.000.000	6,01%	2.000.000.000
+ Viet Tin Transport Joint Stock Company (*)	14,93%	10.000.000.000	14,93%	10.000.000.000

(*) The company has made provisions for long-term investments based on the 2023 financial statements of the invested companies.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

3. Receivables from customers

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term receivables from customers	60,162,608,983	52,603,292,869
Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Company Limited	35,551,476,000	35,551,476,000
Ho Chi Minh City Urban Environment Company Limited	7,424,101,641	1,514,099,021
Other receivables from customers	17,187,031,342	15,537,717,848
b) Long-term receivables from customers	-	-

4. Short-term prepayments to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
	-	-
Total	-	-

5. Other receivables

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term	97,557,773	160,119,693
Advances	97,557,773	102,742,498
Other receivables	-	57,377,195
Leasing retail premises		
Dong Tam Industrial Zone Joint Stock Company	-	-
b) Long-term	1,900,000,000	1,900,000,000
Security deposit for leasing premises	1,900,000,000	1,900,000,000
Total	1,997,557,773	2,060,119,693

6. Provision for doubtful receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Company Limited(*)	35,551,476,000	(35,551,476,000)	35,551,476,000	(35,551,476,000)
Total	35,551,476,000	(35,551,476,000)	35,551,476,000	(35,551,476,000)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

(*) According to the goods sales contract No. 150/HĐ-VX dated February 9, 2012, between Materials and Petroleum JSC. (COMECO) and Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Co., Ltd., the payment term for the goods is within 30 days from the date the seller (COMECO) issues the value-added tax invoice for each delivery. The contract is secured by the letter of guarantee No. 1102/12/BL-HDB013 dated February 11, 2012, issued by Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HD Bank) with a guarantee value of 50 billion VND. After collecting a portion of the debt amounting to VND 6,712,080,000 and offsetting the debt by using goods with the value of VND 4,381,982,000, Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Co., Ltd. still owes VND 38,878,946,000. However, COMECO has not yet received payment from HD Bank as committed in the letter of guarantee. Currently, Materials and Petroleum JSC. (COMECO) is carrying out legal procedures to recover the above-mentioned debt. During the year of 2017 and 2018, COMECO recovered an additional VND 129,970,000 from Hyundai. On March 29, 2019, COMECO recovered an additional VND 200,000,000. On September 18, 2019, Company recovered another VND 1,697,500,000 under Enforcement Decision No. 1576 dated September 4, 2019. On September 7, 2021, Company recovered an additional VND 1,300,000,000 under Enforcement Decision No. 378 dated November 22, 2019. As of December 31, 2024, Company has made a 100% provision for doubtful receivables related to the above debt.

7. Inventories

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Goods in transit	43.096.000.001	-	16.295.527.272	-
Work in process	-	-	-	-
Goods	27.247.097.766	-	34.337.217.126	-
Cộng	70.343.097.767	-	50.632.744.398	-

	31/12/2024	01/01/2024
Provision for devaluation of inventories	-	-
Net realizable value of inventories	70.343.097.767	50.632.744.398

8. Prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term	-	-
Tools and supplies awaiting for allocation	-	-
Premises leasing expenses	-	-
b) Long-term	36.160.611.936	38.746.134.880
Tools and supplies awaiting for allocation	1.249.505.740	2.599.064.492
Value of land use rights with one-time land lease payment	34.911.106.196	36.147.070.388
Total	36.160.611.936	38.746.134.880

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

9. Changes in tangible fixed assets

<i>Historical cost</i>	Building, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Total
Beginning balance	176.973.592.928	26.317.059.745	23.811.998.083	3.954.810.591	231.057.461.347
Increase during the period	1.459.260.940	126.546.000	5.636.022.102	236.890.000	
- <i>New acquisitions</i>		126.546.000	5.636.022.102	236.890.000	
- <i>New constructions</i>	1.459.260.940				
Decrease during the period					
- <i>Liquidation and dispose</i>					
Ending balance	178.432.853.868	26.443.605.745	29.448.020.185	4.191.700.591	238.516.180.389
<i>Accumulated depreciation</i>					
Beginning balance	61.735.892.725	24.157.876.850	20.782.744.692	3.954.810.591	110.631.324.858
Depreciation for the period	5.617.011.834	732.884.612	957.568.381	13.160.000	7.320.624.823
Decrease during the year					
- <i>Liquidation and dispose</i>					
Ending balance	67.352.904.559	24.890.761.462	21.740.313.073	3.967.970.591	117.951.949.685
<i>Remaining value</i>					
At the beginning of the year	115.237.700.203	2.159.182.895	3.029.253.391	-	120.426.136.489
At the end of the quarter	111.079.949.309	1.552.844.287	7.707.707.112	223.730.000	120.564.230.704

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

10. Changes in intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Total
<i>Historical cost</i>			
Beginning balance	138.636.025.363	655.000.000	139.291.025.363
Increase during the period	-	498.000.000	-
Decrease during the period	-	-	-
Ending balance	138.636.025.363	1.153.000.000	139.789.025.363
<i>Accumulated depreciation</i>			
Beginning balance	25.808.735.114	655.000.000	26.463.735.114
Depreciation during the period	3.135.738.492	41.500.000	3.177.238.492
Decrease during the period	-	-	-
Ending balance	28.944.473.606	696.500.000	29.640.973.606
<i>Remaining value</i>			
At the beginning of the year	112.827.290.249	-	112.827.290.249
At the end of the quarter	109.691.551.757	456.500.000	110.148.051.757

11. Construction in progress

	31/12/2024	01/01/2024
Other construction in progress	6.930.825.988	13.583.653.539
Total	6.930.825.988	13.583.653.539

12. Payables to suppliers

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
a) Short-term trade payables	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440
- Mekong Petrochemical JSC.	1.375.980.000	1.375.980.000	1.199.242.440	1.199.242.440
- Nam Giang Commercial Service Co., Ltd.	1.154.315.800	1.154.315.800	512.580.000	512.580.000
- PVOIL Lube JSC.	517.286.000	517.286.000	400.400.000	400.400.000
- Other payables to suppliers	-	-	-	-
b) Long-term payables to suppliers	-	-	-	-
Total	3.047.581.800	3.047.581.800	2.112.222.440	2.112.222.440

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

13. Tax and other payables to the state budget

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Value-added tax	2.129.005.266	-
Corporate income tax	3.059.872.560	4.801.846.500
Personal income tax	-	-
Land and housing tax	313.690.587	910.539.785
Other taxes	-	-
Total	5.502.568.413	5.712.386.285

14. Other payables

	31/12/2024	01/01/2024
a) Short-term	11.157.156.544	13.018.002.185
Trade union funding	-	-
Social, health, and unemployment insurance	-	-
Short-term deposits, collateral received	3.460.450.817	3.460.450.817
Dividends payables to shareholders	-	-
Leasing retail premises	-	-
Other payables	7.696.705.727	9.557.551.368
b) Long-term	-	-

15. Borrowings and finance lease liabilities

	01/01/2024	During the period		31/12/2024
		Increase	Decrease	
a) Short-term borrowing	-	-	-	-
b) Long-term borrowing	-	-	-	-
Total	-	-	-	-

16. Provisions for long-term payables

	31/12/2024	01/01/2024
Provisions for environmental protection cost	-	-
Total	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

17. Owner's equity	Contributed capital	Share premium	Other owner's equity	Development and investment funds	Retained earnings	Total
a) Changes in owner's equity						
Beginning balance of previous year	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	37.118.665.975	434.737.251.962
Profit for previous period						
Profit distribution						
Dividend distribution						
Remuneration for BoD and BoS						
Bonuses allocated for BoD and BoM						
Other reductions						
Ending balance of the previous year	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	41.566.037.860	439.184.623.847
Beginning balance of current year	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	41.566.037.860	439.184.623.847
Profit for this period						
Profit distribution						
Dividend distribution						
Remuneration for BoD and BoS						
Bonuses allocated for BoD and BoM						
Ending balance of this period	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	36.605.621.092	434.224.207.079

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

b) Details of contributed capital

	<u>31/12/2024</u>	%	<u>01/01/2024</u>	%
Saigon Petroleum Single-member LLC. (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65%	55.987.570.000	39,65%
PetroVietnam Oil Corporation – JSC (PVOIL)	63.250.160.000	44,79%	63.250.160.000	44,79%
Contributed capital from other shareholders	21.968.550.000	15,56%	21.968.550.000	15,56%
Total	<u>141.206.280.000</u>	100%	<u>141.206.280.000</u>	100%

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends

	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
Owner’s contributed capital		
At the beginning of the year	141.206.280.000	141.206.280.000
Increased during the year	-	-
Decreased during the year	-	-
At the end of the year	141.206.280.000	141.206.280.000
Dividends and profits distributed	-	-

d) Shares

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Quantity of authorized issuing shares	14.120.628	14.120.628
Quantity of issued shares and fully contributed	14.120.628	14.120.628
- Common shares	14.120.628	14.120.628
- Preferred shares	-	-
Quantity of shares repurchased	-	-
- Common shares	-	-
- Preferred shares	-	-
Quantity of shares outstanding	14.120.628	14.120.628
- Common shares	14.120.628	14.120.628
- Preferred shares	-	-

Par value of outstanding shares: 10.000 VND (ten thousand VND)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Total revenue from sales of goods and rendering of services

a) Revenue	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Revenue from sales of goods	953.587.860.663	4.079.961.565.732
Revenue from rendering of services	5.558.568.583	26.907.954.377
Revenue from basic construction activities		
Total	959.146.429.246	4.106.869.520.109

b) Revenue from related parties

2. Revenue deductions

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Sale discounts	96.636.133	325.590.196
Total	96.636.133	325.590.196

3. Cost of goods sold and services rendered

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Cost of goods sold	908.963.940.351	3.894.881.978.071
Cost of services rendered	7.112.131.739	13.377.332.730
Cost of basic construction activities		
Total	916.076.072.090	3.908.259.310.801

4. Financial income

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Interest income	388.337.715	1.454.420.150
Interest from selling financial investments	-	-
Dividends or profits received	142.502.400	1.021.014.400
Other financial expenses		680.000.000
Total	530.840.115	3.155.434.550

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

5. Financial expenses

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Interest expenses	-	-
Provision/(Reversal) for devaluation of financial investments	974.840.900	(467.491.535)
Other financial expenses	705.694	2.831.897
Total	975.546.594	(464.659.638)

6. Selling expenses and General and administrative expenses

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
a) Selling expenses	24.999.833.225	148.545.662.940
Labour expenses	1.105.913.550	67.529.617.695
Depreciation expenses	2.502.483.039	10.068.439.888
Other selling expenses	21.391.436.636	70.947.605.357
b) General and administrative expenses	2.012.039.580	18.044.571.293
Management staff expenses	829.416.871	13.829.120.165
Depreciation expenses	42.968.712	171.874.848
Provision for doubtful receivables	-	-
Other General and administrative expenses	1.139.653.997	4.043.576.280

7. Other income

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Gain from contract penalties	-	-
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	-
Other income	2.285.786	5.585.382
Total	2.285.786	5.585.382

8. Other expenses

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Expenses from liquidation, disposal of fixed assets	-	232.873.123
Other expenses	926.958.503	1.459.471.988
Total	926.958.503	1.692.345.111

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

9. Corporate income tax payable and after-tax profit

Corporate income tax payable is determined at a tax rate of 20% on taxable income.

The Company's tax finalization is subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be interpreted differently, the tax amounts presented in the Financial Statements may be subject to changes based on the decisions of the tax authorities.

The estimated current corporate income tax of the Company is presented below:

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Total before-tax accounting profit	14.592.469.022	33.627.719.338
Adjustments to profit to determine taxable income		
- Add-back adjustments	926.816.593	1.459.265.593
- Deductible adjustments	142.502.400	1.021.014.400
+ Dividends and profits received	142.502.400	1.021.014.400
Total taxable income	15.376.783.215	34.065.970.531
Corporate income tax payable	3.168.848.124	7.187.160.030
Deferred corporate income tax	(93.491.481)	(373.965.924)
Net profit after-tax	11.517.112.379	26.814.525.232

10. Basic earning per share

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Net profit after-tax	11.517.112.379	26.814.525.232
Adjustments to accounting profit to determine profit allocable to common shareholders		
- Add-back adjustments		
- Deductible adjustments		
Profit distributed for common shareholders	11.517.112.379	26.814.525.232
Average number of outstanding common shares in circulation during the year	14.120.628	14.120.628
Basic earnings per share	816	1.899

11. Business and productions cost by items

	QUARTER IV 2024	Cumulative from the beginning of the year
Raw materials	1.443.524.769	3.921.818.397
Labour expenses	8.955.089.541	94.355.927.860
Depreciation of fixed assets	2.618.223.813	10.542.055.238
Expenses from outsourcing services	16.292.019.829	35.640.671.264
Other expenses in cash	4.815.146.592	35.507.094.204
Total	34.124.004.544	179.967.566.963

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

VII. OTHER INFORMATION

1. Related parties

During the years, the Company engaged in transactions with related parties. The main transactions are as follows:

Related party	Relationship	Transaction content	Transaction value (VND)
Saigon Petroleum Single-member LLC. (SAIGON PETRO)	Related party	Purchase of petroleum products	2.120.467.159.970
PetroVietnam Corporation – JSC (PVOIL)	Oil Related party	Purchase of petroleum products	2.052.318.300.000

As of December 31, 2024, the outstanding balances with related parties are as follows:

Related parties	Relationship	Transaction details	Receivable (payable) value(VND)
- Anh Hoa LLC.	Two-member Related party	Prepayment by customers	396.403.200

2. Segment reporting

Under geographical area

Company operates solely within the geographical territory of Vietnam; therefore, a segment report by geographical area is not presented.

Under business sector

Company's primary business activity is petroleum trading; therefore, a segment report is not presented.

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

3. Fair value for financial assets and liabilities

	Book value		Provision value		Fair value	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets						
Cash and cash equivalents	95.564.510.972	117.348.969.439	-	-	95.564.510.972	117.348.969.439
Receivables from customers	60.162.608.983	52.603.292.869	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	24.611.132.983	17.051.816.869
Other short-term receivables	1.347.063.513	160.119.693	-	-	1.347.063.513	160.119.693
Total	157.074.183.468	170.112.382.001	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	121.522.707.468	134.560.906.001
Financial liabilities						
Short-term loans and borrowings	-	-	-	-	-	-
Payables to suppliers	3.047.581.800	2.112.222.440	-	-	3.047.581.800	2.112.222.440
Other short-term payables	11.157.156.544	13.018.002.185	-	-	11.157.156.544	13.018.002.185
Total	14.204.738.344	15.130.224.625	-	-	14.204.738.344	15.130.224.625

The fair value of financial assets and liabilities is reflected as the value at which the financial instruments could be exchanged in a current transaction between knowledgeable and willing parties.

The following methods and assumptions are used to estimate fair value:

Cash, bank deposits, customer receivables, payables to suppliers, and other short-term payables that are mostly approximated to their carrying value due to the short-term nature of these instruments.

Fair value of listed securities is determined based on the market transaction price on the stock exchange. For unlisted securities, fair value is determined based on the average transaction price in the trading market of unlisted public companies (UpCoM) for companies registered for trading in this market, or the average price based on transaction quotes provided by at least three securities companies as of March 31, 2024, for companies not registered for trading in the public company market. For securities without reference prices from reliable sources, fair value is taken as their book value.

Fair value of loans with fixed or floating interest rates cannot be determined due to insufficient information to apply appropriate valuation models.

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4. Collateral assets

Company does not have any tangible fixed assets pledged as collateral, and as of December 31, 2024, Company also does not hold any collateral assets of other entities.

5. Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not fulfill its obligations as stipulated in a financial instrument or customer contract, resulting in financial loss. The Company is exposed to credit risk from its business operations (primarily customer receivables) and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Customer receivables

Company's credit risk management for customer receivables is based on its policies, procedures, and controls related to managing customer credit risk.

Customer receivables are regularly monitored. An analysis of potential provisions is conducted at the reporting date for each major customer. Based on this, the Company does not have significant credit concentration risk.

Bank deposits

The majority of Company's bank deposits are placed with large, reputable banks in Vietnam. The Company considers the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

6. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company encounters difficulties in meeting its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

Company monitors liquidity risk by maintaining cash and cash equivalent ratios at levels deemed sufficient by the Board of Management to support its business operations and minimize the impact of fluctuations in cash flows.

The maturity information of the Company's financial liabilities, based on undiscounted contractual payment values, is as follows:

	Under 1 year	Over 1 year	Total
Ending balance	169.524.516.318	3.014.544.475	172.539.060.793
Cash and cash equivalents	95.564.510.972	-	95.564.510.972
Receivables from customers and other receivables	61.509.672.496	1.900.000.000	63.409.672.496
Short-term investment	12.450.332.850	-	12.450.332.850
Long-term investment	-	1.114.544.475	1.114.544.475
Other financial assets	-	-	-
Beginning balance	182.477.829.751	2.631.938.040	185.109.767.791
Cash and cash equivalents	117.348.969.439	-	117.348.969.439
Receivables from customers and other receivables	52.763.412.562	1.900.000.000	54.663.412.562
Short-term investments	12.365.447.750	-	12.365.447.750
Long-term investments	-	731.938.040	731.938.040
Other financial assets	-	-	-

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Company considers the level of concentration risk regarding debt repayment to be low. The Company has the ability to meet maturing debt obligations through cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

7. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market prices. Market risk includes three types: foreign currency risk, interest rate risk, and other price risks.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in exchange rates.

Company manages foreign currency risk by considering the current and projected market conditions when planning future transactions in foreign currencies. Company monitors risks related to financial assets and liabilities denominated in foreign currencies.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. Company's exposure to interest rate risk primarily relates to short-term deposits and borrowings.

Company manages interest rate risk by closely monitoring relevant market conditions to determine reasonable interest rate policies that benefit Company's risk management objectives.

Company does not perform sensitivity analyses for interest rates as the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant, or the financial liabilities bear fixed interest rates.

Other price risks

Other price risks refer to the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices, excluding changes in interest rates and exchange rates.

8. Comparative Figures

The comparative figures are the figures presented in the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2023, which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Services Co., Ltd. (AASCS).

Preparer



Nguyễn Công Nam

Chief Accountant



Nguyễn Hữu Hoàng

Ho Chi Minh City, January 20, 2025

General Director



Lê Tấn Thương



